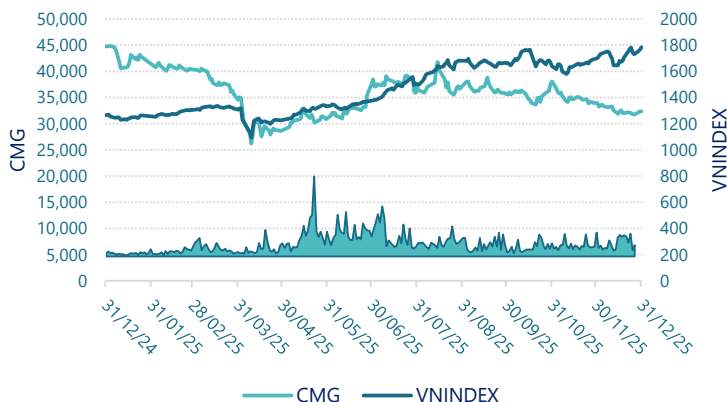




CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	35,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,864
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,227
SL cổ phiếu LH	211,730,207
KLGD BQ 20 phiên (CP)	237,235
% sở hữu nước ngoài	34.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,538
P/E	18.9
EPS	1,883

DT thuần

Q4/25

2,563

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 143 | 5.9%

YoY: ▲ 260 | 11.3%

LN sau thuế

Q4/25

166

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.0 | 43.0%

YoY: ▲ 15.0 | 9.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.6%

+/- YoY: ▲ 0.9%

DT thuần

2025

9,111

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,158 | 14.6%

LN sau thuế

2025

502

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 107 | 26.9%

ROE

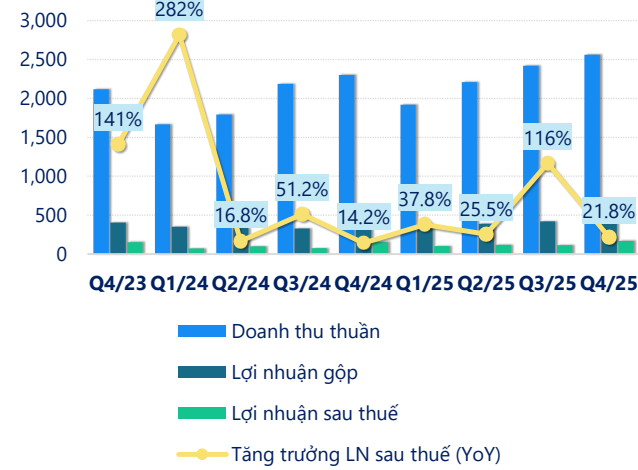
2025

10.5%

+/- YoY: ▲ 1.1%

tỷ VNĐ

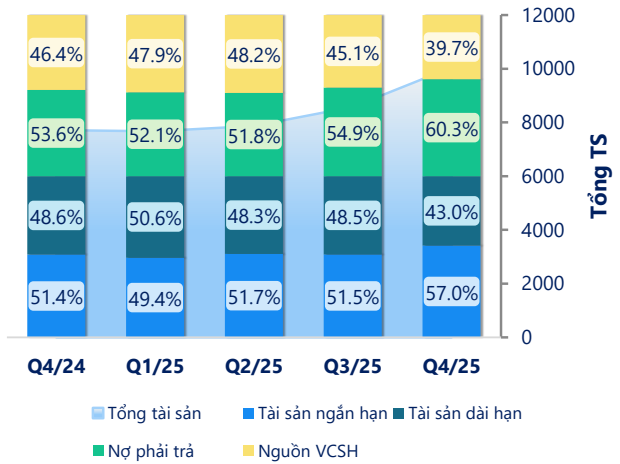
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

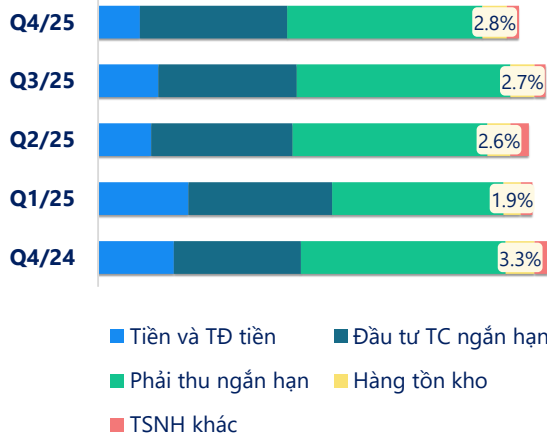
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



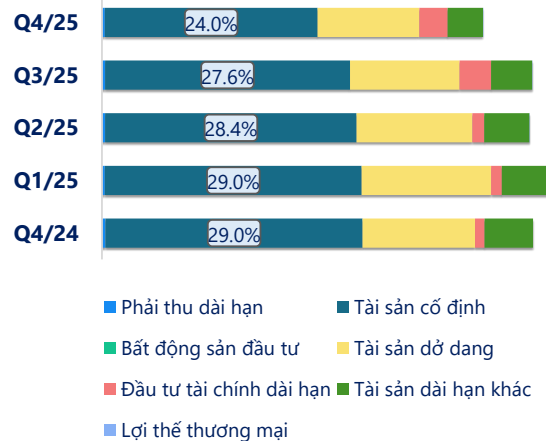
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

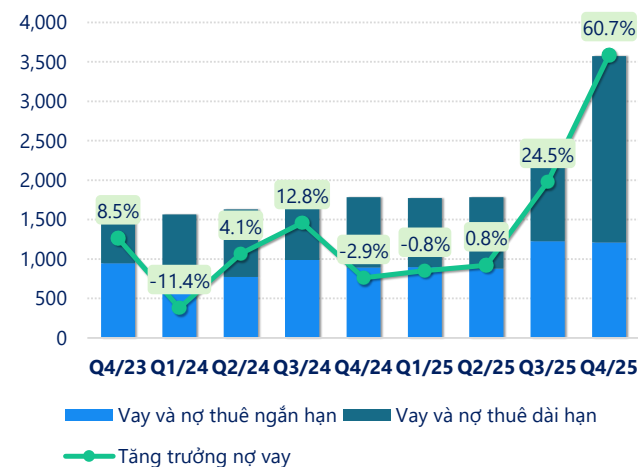
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

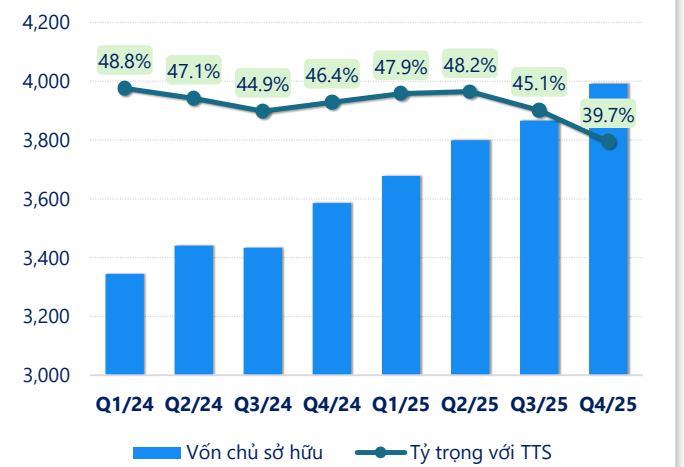
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

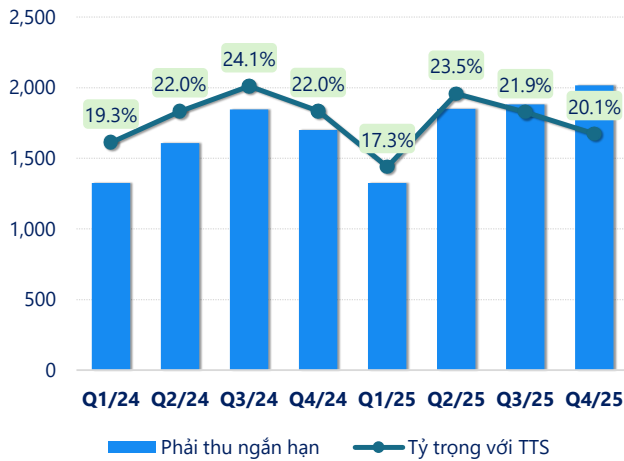
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



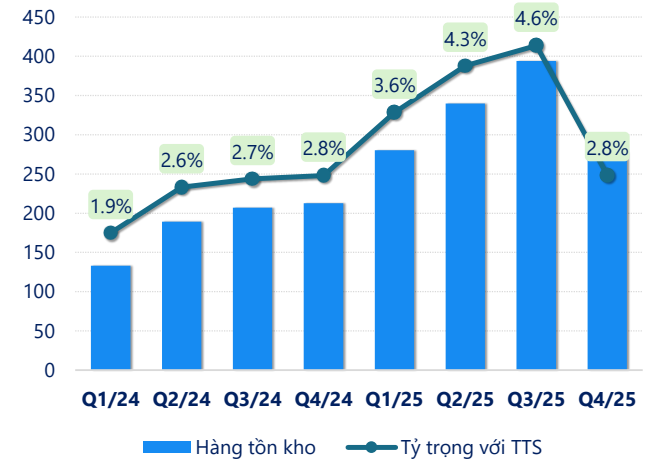
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


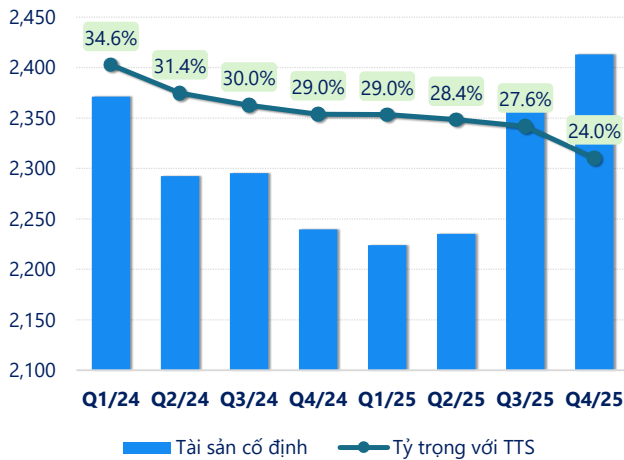
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


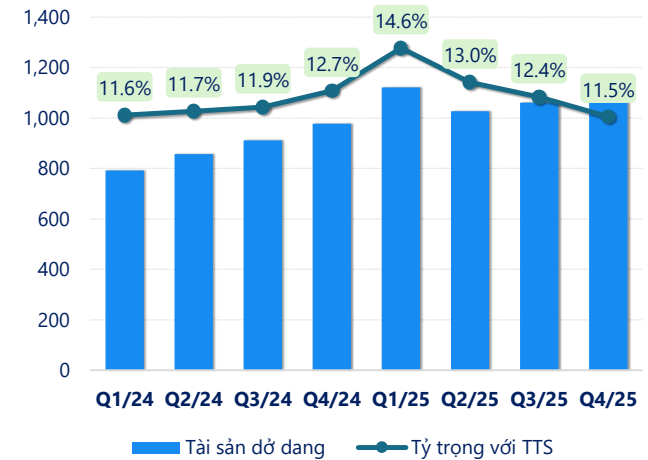
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

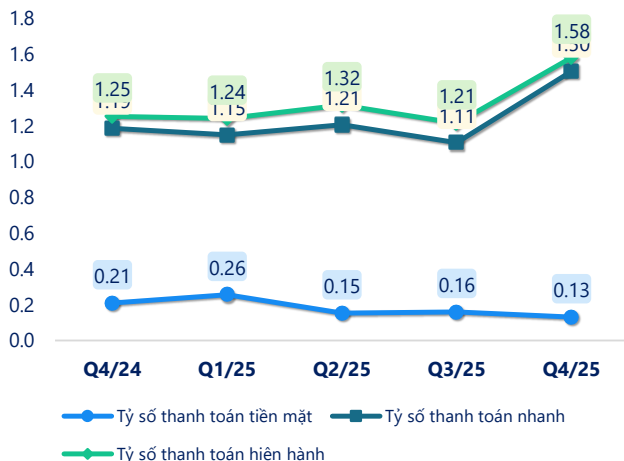
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

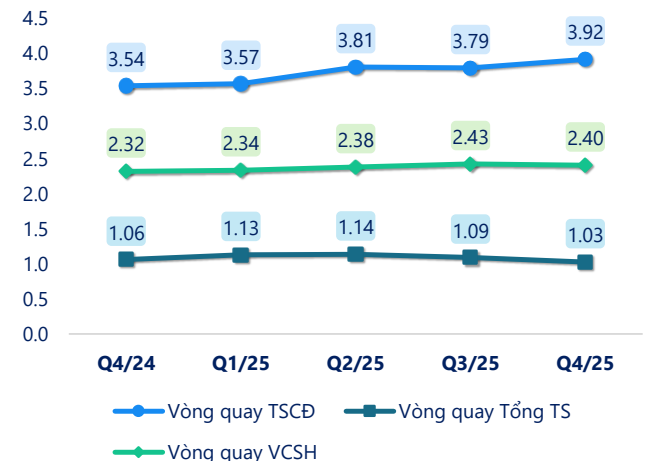
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	7,720	7,677	7,876	8,577	10,048
Tài sản ngắn hạn	3,964	3,791	4,076	4,413	5,729
Tiền và tương đương tiền	661	781	473	583	474
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,284	1,272	1,263	1,419	2,801
Phải thu ngắn hạn	1,701	1,326	1,851	1,881	2,016
Hàng tồn kho	213	280	340	394	278
Tài sản ngắn hạn khác	107	133	150	137	159
Tài sản dài hạn	3,755	3,886	3,800	4,164	4,320
Phải thu dài hạn	31.3	26.0	28.6	30.0	31.8
Tài sản cố định	2,240	2,224	2,235	2,370	2,413
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	978	1,121	1,027	1,062	1,155
Đầu tư tài chính dài hạn	84.1	94.0	105	305	318
Tài sản dài hạn khác	423	421	404	397	402
Lợi thế thương mại	0	0.19	0.16	0.14	0.11
Nợ phải trả	4,134	4,000	4,076	4,712	6,057
Nợ ngắn hạn	3,164	3,056	3,097	3,635	3,623
Vay và nợ thuê ngắn hạn	895	898	877	1,226	1,209
Phải trả người bán ngắn hạn	906	693	872	834	779
Nợ dài hạn	970	943	979	1,077	2,434
Vay và nợ thuê dài hạn	892	874	908	998	2,364
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,586	3,678	3,799	3,866	3,991
Vốn chủ sở hữu	3,586	3,678	3,799	3,866	3,991
Vốn điều lệ	1,904	2,113	2,113	2,118	2,118
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)